



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

من

tôi

تو

bạn

(او) (مذكر)

anh ấy

(او) (مونث)

cô ấy

آن

nó

ما

chúng tôi / chúng ta

شما

các bạn

آنها

họ

چی

cái gì

چه کسی

ai

کجا

ở đâu

چرا

tại sao

چطور

làm sao

کدام

cái nào

کِی

lúc nào

سپس

sau đó

اگر

nếu

واقعا

thật sự

ولی

nhưng

زیرا

bởi vì

نه

không

این

này

آن

đó

همه

tất cả

یا

hoặc

و

và

اینجا

đây

آنجا

đó

چپ

trái

راست

phải

الان

bây giờ

بعد از ظهر

buổi chiều

قبل از ظهر

buổi sáng

شب

ban đêm

صبح

buổi sáng

عصر

buổi tối

ظهر

buổi trưa

نیمه شب

nửa đêm

ساعت

giờ

دقیقه

phút

ثانیه

giây

روز

ngày

هفته

tuần

ماه

tháng

سال

năm

دیروز

hôm qua

امروز

hôm nay

فردا

ngày mai

دوشنبه

thứ hai

سه شنبه

thứ ba

چهارشنبه

thứ tư

پنجشنبه

thứ năm

جمعه

thứ sáu

شنبه

thứ bảy

یکشنبه

chủ nhật

زن

đàn bà

مرد

đàn ông

عشق

tình yêu

دوست پسر

bạn trai

دوست دختر

bạn gái

دوست

bạn

بوسه

hôn

رابطه جنسی

tình dục

بچه

trẻ em

دختر

con gái

پسر

con trai

مامان

mẹ

بابا

ba

مادر

má

پدر

cha

والدین

cha mẹ

پسر

con trai

دختر

con gái

خواهر کوچک

em gái

برادر کوچک

em trai

خواهر بزرگ

chị gái

برادر بزرگ

anh trai

شوهر

chồng

همسر

vợ

هر

mỗi / mọi

همیشه

luôn luôn

در حقیقت

thực ra

دوباره

lần nữa

قبلا

đã

کمتر

ít hơn

اکثر

phần lớn

بیشتر

nhiều hơn

هیچ

không có

خیلی

rất

بیرون

ở ngoài

درون

ở trong

دور

xa

نزدیک

gần

پایین

bên dưới

بالا

bên trên

کنار

bên cạnh

جلو

phía trước

پشت

phía sau

همه

mọi người

با هم

cùng nhau

دیگر

khác

بهار

mùa xuân

تابستان

mùa hè

پاییز

mùa thu

زمستان

mùa đông

ژانویه

tháng một

فوریه

tháng hai

مارس

tháng ba

آوریل

tháng tư

مه

tháng năm

ژوئن

tháng sáu

ژوئيه

tháng bảy

اوت

tháng tám

سپتامبر

tháng chín

اکتبر

tháng mười

نوامبر

tháng mười một

دسامبر

tháng mười hai

شمال

bắc

شرق

đông

جنوب

nam

غرب

tây

اغلب

thường xuyên

بلافاصله

ngay lập tức

ناگهان

đột ngột

اگرچه

mặc dù

Số

صفر

0

یک

1

دو

2

سه

3

چهار

4

پنج

5

شش

6

هفت

7

هشت

8

نه

9

ده

10

یازده

11

دوازده

12

سیزده

13

چهارده

14

پانزده

15

شانزده

16

هفده

17

هجده

18

نوزده

19

بیست

20

بیست و یک

21

بیست و دو

22

بیست و شش

26

سی

30

سی و یک

31

سی و سه

33

سی و هفت

37

چهل

40

چهل و یک

41

چهل و چهار

44

چهل و هشت

48

پنجاه

50

پنجاه و یک

51

پنجاه و پنج

55

پنجاه و نه

59

شصت

60

شصت و یک

61

شصت و دو

62

شصت و شش

66

هفتاد

70

هفتاد و یک

71

هفتاد و سه

73

هفتاد و هفت

77

هشتاد

80

هشتاد و یک

81

هشتاد و چهار

84

هشتاد و هشت

88

نود

90

نود و یک

91

نود و پنج

95

نود و نه

99

صد

100

صد و یک

101

صد و پنج

105

صد و ده

110

صد و پنجاه و یک

151

دویست

200

دویست و دو

202

دویست و شش

206

دویست و بیست

220

دویست و شصت و دو

262

سیصد

300

سیصد و سه

303

سیصد و هفت

307

سیصد و سی

330

سیصد و هفتاد و سه

373

چهارصد

400

چهارصد و چهار

404

چهارصد و هشت

408

چهارصد و چهل

440

چهارصد و هشتاد و چهار

484

پانصد

500

پانصد و پنج

505

پانصد و نه

509

پانصد و پنجاه

550

پانصد و نود و پنج

595

ششصد

600

ششصد و یک

601

ششصد و شش

606

ششصد و شانزده

616

ششصد و شصت

660

هفتصد

700

هفتصد و دو

702

هفتصد و هفت

707

هفتصد و بیست و هفت

727

هفتصد و هفتاد

770

هشتصد

800

هشتصد و سه

803

هشتصد و هشت

808

هشتصد و سی و هشت

838

هشتصد و هشتاد

880

نهصد

900

نهصد و چهار

904

نهصد و نه

909

نهصد و چهل و نه

949

نهصد و نود

990

هزار

1000

هزار و یک

1001

هزار و دوازده

1012

هزار و دویست و سی و
چهار

1234

دو هزار

2000

دو هزار و دو

2002

دو هزار و بیست و سه

2023

دو هزار و سیصد و چهل و
پنج

2345

سه هزار

3000

سه هزار و سه

3003

چهار هزار

4000

چهار هزار و چهل و پنج

4045

پنج هزار

5000

پنج هزار و ششصد و هفتاد
و هشت

5678

شش هزار

6000

هفت هزار

7000

هفت هزار و هشتصد و نود

7890

هشت هزار

8000

هشت هزار و نهصد و یک

8901

نه هزار

9000

نه هزار و نود

9090

ده هزار

10.000

ده هزار و یک

10.001

بیست هزار و بیست

20.020

سی هزار و سیصد

30.300

چهل و چهار هزار

44.000

صد هزار

100.000

پانصد هزار

500.000

یک میلیون

1.000.000

شش میلیون

6.000.000

ده میلیون

10.000.000

هفتاد میلیون

70.000.000

صد میلیون

100.000.000

هشتصد میلیون

800.000.000

یک میلیارد

1.000.000.000

نه ميليارڊ

9.000.000.000

ده ميليارڊ

10.000.000.000

بيست ميليارڊ

20.000.000.000

صد ميليارڊ

100.000.000.000

سيصد ميليارڊ

300.000.000.000

يک تريليون

1.000.000.000.000

Động từ

دانستن

biết

فکر کردن

nghĩ

آمدن

đến

گذاشتن

đặt

گرفتن

lấy

پیدا کردن

tìm

گوش دادن

nghe

کار کردن

làm việc

حرف زدن

nói chuyện

دادن

cho

دوست داشتن

thích

کمک کردن

giúp đỡ

دوست داشتن

yêu

زنگ زدن

gọi

صبر کردن

chờ đợi

ایستادن

đứng

نشستن

ngồi

بستن

đóng

باز کردن

mở

باختن

thua

بردن

thắng

مردن

chết

زندگی کردن

sống

روشن کردن

bật

خاموش کردن

tắt

کشتن

giết

مجروح کردن

làm bị thương

لمس کردن

chạm

نگاه کردن

xem

نوشیدن

uống

خوردن

ăn

راه رفتن

đi bộ

ملاقات کردن

gặp

شرط بستن

đặt cược

بوسیدن

hôn

دنبال کردن

đi theo

ازدواج کردن

cưới

جواب دادن

trả lời

پرسیدن

hỏi

کشیدن

kéo

هل دادن

đẩy

فشار دادن

ấn

زدن

đánh

گرفتن

bắt

دعوا کردن

chiến đấu

پرتاب کردن

ném

دویدن

chạy

خواندن

đọc

نوشتن

viết

تعمیر کردن

sửa chữa

شمردن

đếm

بریدن

cắt

فروختن

bán

خریدن

mua

پرداخت کردن

trả

درس خواندن

học

خواب دیدن

mơ

خوابیدن

ngủ

بازی کردن

chơi

جشن گرفتن

ăn mừng

لذت بردن

thưởng thức

تمیز کردن

dọn dẹp

شلیک کردن

bắn

دفاع کردن

bảo vệ

حمله کردن

tấn công

دزدیدن

trộm

سوزاندن

đốt

نجات دادن

cứu

پرواز کردن

bay

تف کردن

khắc nhỏ

لگد زدن

đá

گاز گرفتن

cắn

نفس کشیدن

thở

بو کردن

ngửi

گریه کردن

khóc

آواز خواندن

hát

لبخند زدن

cười mỉm

خندیدن

cười

بزرگ شدن

lớn lên

کوچک شدن

co lại

بحث کردن

tranh luận

تقسیم کردن

chia sẻ

غذا دادن

cho ăn

پنهان کردن

trốn

هشدار دادن

cảnh báo

شنا کردن

bơi

پریدن

nhảy

بلند کردن

nâng

کندن

đào

رساندن

giao hàng

جستجو کردن

tìm kiếm

تمرین کردن

luyện tập

سفر کردن

đi du lịch

نقاشی کردن

vẽ

باز کردن

mở

قفل کردن

khóa

شستن

rửa

دعا کردن

cầu nguyện

آشپزی کردن

nấu ăn

بالا آوردن

nôn

فریاد زدن

la hét

نقل قول کردن

trích dẫn

چاپ کردن

in

محاسبه کردن

tính toán

به دست آوردن

kiếm tiền

Tính từ

جدید

mới

قدیمی

cũ

کم

ít

زیاد

nhiều

غلط

sai

درست

chính xác

بد

xấu

خوب

tốt

خوشحال

hạnh phúc

کوتاه

ngắn

دراز

dài

کوچک

nhỏ

بزرگ

lớn

زیبا

xinh đẹp

جوان

trẻ

پیر

già

سفید

màu trắng

سیاه

màu đen

قرمز

màu đỏ

آبی

màu xanh da trời

سبز

màu xanh lá cây

زرد

màu vàng

آهسته

chậm

سريع

nhanh

بامزه

vui vẻ

غير منصفانه

không công bằng

منصفانه

công bằng

سخت

khó

آسان

dễ

ثروتمند

giàu

فقير

nghèo

قوى

khỏe

ضعيف

yếu

امن

an toàn

خسته

mệt mỏi

مغرور

tự hào

سير

no bụng

مريض

bệnh

سالم

khỏe mạnh

عصبانی

tức giận

پایین

thấp

بالا

cao

شیرین

ngọt

ترش

chua

نرم

mềm

سخت

cứng

بانمک

đáng yêu

احمق

ngu ngốc

دیوانه

điên khùng

مشغول

bận rộn

بلند

cao

کوتاه

thấp

نگران

lo lắng

متعجب

ngạc nhiên

خوش رفتار

cư xử tốt

شرور

ác độc

باهوش

khéo léo

سرد

lạnh

داغ

nóng

نارنجی

màu cam

خاکستری

màu xám

قهوه‌ای

màu nâu

صورتی

màu hồng

کسل کننده

nhàm chán

سنگین

nặng

سبک

nhẹ

تنها

cô đơn

گرسنه

đói bụng

تشنه

khát nước

ناراحت

buồn

شیب دار

dốc

صاف

bằng phẳng

باریک

hẹp

پهن

rộng

عمیق

sâu

کم عمق

nông

عظیم

lớn

کثیف

bẩn

تمیز

sạch sẽ

پر

đầy

خالی

trống rỗng

گران

đắt

ارزان

rẻ

سکسی

quyến rũ

تنبل

lười biếng

شجاع

dũng cảm

بخشنده

hào phóng

خیس

ướt

خشک

khô

پر سر و صدا

ồn ào

آرام

yên tĩnh

آفتابی

nắng

بارانی

nhiều mưa

مه آلود

sương mù

ابری

nhiều mây

Thể thao

ژیمناستیک

thể dục dụng cụ

تنیس

quần vợt

دو

chạy

دوچرخه سواری

đạp xe

گلف

đánh golf

فوتبال

bóng đá

بسکتبال

bóng rổ

شنا

bơi lội

غواصی

lặn

پیاده گردی

đi bộ đường dài

ماراتن

chạy marathon

ورزش سه گانه

ba môn phối hợp

تنیس روی میز

bóng bàn

وزنه برداری

cử tạ

بوکس

quyền anh

بدمینتون

cầu lông

اسکیت نمایشی

trượt băng nghệ thuật

اسنوبردسواری

trượt ván tuyết

اسکی

trượt tuyết

اسکی صحرانوردی

trượt tuyết băng đồng

هاکی روی یخ

khúc côn cầu trên băng

والیبال

bóng chuyền

هندبال

bóng ném

والیبال ساحلی

bóng chuyền bãi biển

راگبی

bóng rugby

کریکت

bóng gậy

بیسبال

bóng chày

فوتبال آمریکایی

bóng bầu dục Mỹ

واترپلو

bóng nước

شیرجه

nhảy cầu

موجسواری

lướt sóng

قایقرانی بادبانی

đua thuyền buồm

پاروژنی

chèo thuyền

یوگا

yoga

رقص

khiêu vũ

چتربازی

nhảy dù

شطرنج

cờ vua

پوکر

đánh bài poker

بولینگ

bowling

باله

múa ba lê

Động vật

خوک

con lợn

گاؤ

con bò

اسب

con ngựa

سگ

con chó

گوسفند

con cừu

میمون

con khỉ

گرہ

con mèo

خرس

con gấu

مرغ

con gà

اردک

con vịt

پروانه

con bướm

زنبر

con ong

ماهی

con cá

عنكبوت

con nhện

مار

con rắn

ببر

con hổ

موش

con chuột

خرگوش

con thỏ

شیر

con sư tử

الاع

con lừa

فیل

con voi

کبوتر

con chim bồ câu

حشره

con bọ

پشه

con muỗi

مگس

con ruồi

مورچه

con kiến

نهنگ

con cá voi

کوسه

con cá mập

دلفین

con cá heo

حلزون

con ốc sên

قورباغه

con ếch

پاندا

con gấu trúc

خرس قطبی

con gấu Bắc cực

گرگ

con chó sói

کوالا

con gấu túi

کانگورو

con chuột túi

زرافه

con hươu cao cổ

روباه

con cáo

اسب آبی

con hà mã

خفاش

con dơi

کلاغ سیاه

con quạ

قو

con thiên nga

مرغ دریایی

con chim hải âu

جغد

con cú

پنگوئن

con chim cánh cụt

طوطی

con vẹt

کرم پيله ساز

con sâu bướm

سنجاقک

con chuồn chuồn

ماهی مرکب

con mực ống

هشتپا

con bạch tuộc

اسب دریایی

con cá ngựa

خوک ابی

con hải cẩu

عروس دریایی

con sứa

خرچنگ

con cua

دایناسور

con khủng long

لاک پشت زمینی

con rùa cạn

تمساح

con cá sấu

Quốc gia

أروپا

Châu Âu

آسیا

Châu Á

آمریکا

Châu Mỹ

آفریقا

Châu Phi

بریتانیا

Vương quốc Anh

اسپانیا

Tây Ban Nha

سوئیس

Thụy sĩ

ایتالیا

Ý

فرانسه

Pháp

آلمان

Đức

تایلند

Thái Lan

سنگاپور

Singapore

روسیه

Nga

ژاپن

Nhật Bản

اسرائیل

Israel

هند

Ấn Độ

چین

Trung Quốc

ایالات متحده آمریکا

Hoa Kỳ

مکزیک

Mexico

کانادا

Canada

شیلی

Chile

برزیل

Brazil

آرژانتین

Argentina

آفریقای جنوبی

Nam Phi

نيجريه

Nigeria

مراكش

Ma Rốc

ليبى

Libya

كنيا

Kenya

الجزاير

Algeria

مصر

Ai Cậ

نيوزيلند

New Zealand

استراليا

Úc

Cơ thể

سر

đầu

بینی

mũi

مو

tóc

دهان

miệng

گوش

tai

چشم

mắt

دست

bàn tay

پا

bàn chân

قلب

tim

مغز

não

گردن

cổ

باسن

mông

شانه

vai

زانو

đầu gối

پا

chân

بازو

tay

شکم

bụng

پستان

ngực

پشت

lưng

دندان

răng

زبان

lưỡi

لب

môi

انگشت

ngón tay

انگشت پا

ngón chân

معدہ

dạ dày

شش

phổi

کبد

gan

عصب

dây thần kinh

کلیہ

thận

روده

ruột

پیشانی

trán

چانه

cằm

گونه

má

ریش

râu

شست

ngón cái

انگشت کوچک

ngón tay út

انگشت حلقه

ngón tay đeo nhẫn

انگشت میانی

ngón tay giữa

انگشت اشاره

ngón tay trỏ

ناخن

móng tay

پاشنه پا

gót chân

ستون فقرات

xương sống

ماهیچه

cơ bắp

استخوان

xương

اسکلت

bộ xương

دنده

xương sườn

مهره

đốt sống

مٹانہ

bàng quang

رگ

tĩnh mạch

سرخرگ

động mạch

واژن

âm đạo

اسپرم

tinh trùng

آلت تناسلی مرد

dương vật

بیضه

tinh hoàn

Ngôi nhà

در

cửa

آشپزخانه

nhà bếp

حمام

phòng tắm

اتاق نشیمن

phòng khách

اتاق خواب

phòng ngủ

باغ

vườn

گاراژ

gara

دیوار

tường

زیرزمین

tầng hầm

توالت

nhà vệ sinh

پله ها

cầu thang

سقف

mái nhà

پنجره

cửa sổ

چاقو

dao

فنجان

tách

لیوان

ly

بشقاب

đĩa

فنجان

cốc

سطل آشغال

thùng rác

کاسه

tô

میز تحریر

bàn

تخت

giường

آینه

gương

دوش

vòi hoa sen

مبل

ghế sofa

عكس

ảnh

ساعت

đồng hồ

میز

bàn

صندلی

ghế

همسایه

hàng xóm

آسانسور

thang máy

بالکن

ban công

زیرشیروانی

gác xép

دودکش

ống khói

قاشق چوبی

muỗng gỗ

چاپستیک

đũa

کارد و چنگال

bộ dao nĩa

قاشق

muỗng

چنگال

nĩa

ملاقه

cái vá

قابلمه

nồi

ماهی تابه

chảo

لامپ

bóng đèn

قفسه کتاب

giá sách

پرده

rèm

تشک

nệm

بالش

gối

پتو

chăn

تاقچه

kệ

کشو

ngăn kéo

کمد لباس

tủ quần áo

سطل

xô

جارو

chổi

ترازو

cái cân

سبد رخت چرک

giỏ đựng đồ giặt

وان حمام

bồn tắm

حوله حمام

khăn tắm

صابون

xà phòng

دستمال توالت

giấy vệ sinh

حوله

khăn tắm

روشویی

bồn rửa mặt

نردبان

cái thang

صندوق پستی

hộp thư

فنس

hàng rào

Thức ăn

تخم مرغ

trứng

پنیر

phô mai

شیر

sữa

ماهی

cá

گوشت

thịt

استخوان

xương

روغن

dầu

نان

bánh mì

شکر

đường

شکلات

sô cô la

آب نبات

kẹo

کیک

bánh bông lan

آب

nước

قهوه

cà phê

چای

trà

آبجو

bia

شراب

rượu nho

سالاد

sa lát

سوپ

súp

دسر

món tráng miệng

صبحانه

bữa ăn sáng

ناهار

bữa trưa

شام

bữa tối

پیتزا

pizza

بستنی

kem

کره

bơ

ماست

sữa chua

ماهی تن

cá ngừ

سالمون

cá hồi

ژامبون

giăm bông

بیکن

thịt ba rọi

سوسیس

xúc xích

گوشت بوقلمون

thịt gà tây

گوشت مرغ

thịt gà

گوشت گاو

thịt bò

گوشت خوک

thịt heo

گوشت گوسفند

thịt cừu

کدو حلوائی

bí ngô

قارچ

nấm

قارچ دنبان

nấm cụt

سیر

tỏi

تره فرنگی

tỏi tây

زنجبیل

gừng

بادمجان

cà tím

سیب زمینی شیرین

khoai lang

هویج

cà rốt

خیار

dưa chuột

فلفل تند

ớt

دلّمه فلفل

ớt chuông

پیاز

củ hành

سیب زمینی

khoai tây

گل کلم

bông cải trắng

کلم

bắp cải

کلم بروکلی

bông cải xanh

کاهو

xà lách

اسفناج

rau chân vịt

بامبو

tre

ذرت

ngô

کرفس

cần tây

نخودفرنگی

đậu Hà Lan

لوبيا

hạt đậu

گلابی

quả lê

سیب

quả táo

زیتون

quả ô liu

انجیر

quả sung

خرما

quả chà là

نارگیل

quả dừa

بادام

quả hạnh nhân

فندق

hạt phỉ

بادام زمینی

đậu phộng

موز

quả chuối

انبه

quả xoài

کیوی

quả kiwi

آووکادو

quả bơ

آناناس

quả dứa

هندوانه

dưa hấu

انگور

quả nho

طالبی

dưa gang

رازبری

quả mâm xôi

بلوبری

quả việt quất

توت فرنگی

quả dâu tây

گیلاس

quả anh đào

آلو

quả mận

زردآلو

quả mơ

هلو

quả đào

لیمو ترش زرد

quả chanh

گریپ فروت

quả bưởi

پرتقال

quả cam

گوجه فرنگی

cà chua

نعناع

bạc hà

علف لیمو

sả

دارچین

quế

وانیل

vani

نمک

muối

فلفل

tiêu

کاری

cà ri

تنباکو

thuốc lá

توفو

đậu hũ

سرکه

giấm

نودل

mì sợi

شیر سویا

sữa đậu nành

آرد

bột mì

برنج

gạo

جو دوسر

yến mạch

گندم

lúa mì

سویا

đậu nành

آجیل

hạt

عسل

mật ong

مربا

mút

آدامس

kẹo cao su

پنکیک

bánh kẹp

کوکی

bánh quy

پودینگ

bánh pudding

مافین

bánh muffin

دونات

bánh rán vòng

نوشیدنی انرژی زا

nước tăng lực

آب پرتقال

nước cam

آب سیب

nước táo

میلک شیک

sữa lắc

کوکاکولا

coca cola

شکلات داغ

sô cô la nóng

کوکتل

rượu cocktail

عرق نیشکر

rượu rum

ویسکی

rượu whisky

ودکا

rượu vodka

منو

thực đơn

غذای دریایی

hải sản

اسپاگتی

mì Ý

سوشی

sushi

ذرت بو داده

bắp rang bơ

چیپس

khoai tây lát mỏng

بال مرغ

cánh gà

سیب زمینی سرخ کرده

khoai tây chiên

خردل

mù tạt

سس مایونز

sốt mayonnaise

سس گوجه فرنگی

nước sốt cà chua

ساندویچ

bánh mì kẹp

هات داگ

bánh mì kẹp xúc xích

برگر

bánh burger

Trường học

کتاب

sách

کتابخانه

thư viện

مشق شب

bài tập về nhà

امتحان

bài thi

درس

bài học

علوم

khoa học

تاریخ

lịch sử

هنر

nghệ thuật

خودکار

cây bút

مداد

bút chì

اول

thứ nhất

دوم

thứ hai

سوم

thứ ba

چهارم

thứ tư

تحقیق

ngiên cứu

مدرک

bằng cấp

زمین ورزشی

sân thể thao

فرهنگ لغت

từ điển

نیمسال تحصیلی

học kì

دفترچه یادداشت

sổ tay

هندسه

hình học

علوم سیاسی

chính trị học

فلسفه

triết học

اقتصاد

kinh tế học

تربیت بدنی

giáo dục thể chất

زیست شناسی

sinh học

ریاضیات

toán học

جغرافیا

địa lý

ادبیات

văn học

شیمی

hóa học

فیزیک

vật lý

خط کش

cái thước

پاک کن

cục tẩy

قیچی

cái kéo

چسب نواری

băng dính

چسب

keo dán

خودکار نوک‌تویی

bút bi

گیره کاغذ

kẹp giấy

سه درصد

3%

صد درصد

100%

صفر درصد

0%

متر مکعب

mét khối

متر مربع

mét vuông

مایل

dặm

متر

mét

میلی متر

mi-li-mét

سانتی متر

xen-ti-mét

دسی متر

đề-xi-mét

جمع

phép cộng

تفریق

phép trừ

ضرب

phép nhân

تقسیم

phép chia

مساحت

diện tích

حجم

thể tích

مستطیل

hình chữ nhật

مربع

hình vuông

مثلث

tam giác

دایره

hình tròn

لیتر

lít

میلی لیتر

mililít

تن

tấn

کیلوگرم

kilôgam

گرم

gram

آهنربا

nam châm

میکروسکوپ

kính hiển vi

قیف

cái phễu

آزمایشگاه

phòng thí nghiệm

سخنرانی

bài giảng

Thiên nhiên

خاکستر

tro

آتش

lửa

الماس

kim cương

ماه

mặt trăng

خورشید

mặt trời

ستاره

ngôi sao

سیاره

hành tinh

ساحل

bờ biển

دریاچه

hồ

جنگل

rừng

بیابان

sa mạc

تپه

đồi núi

سنگ

đá

رودخانه

con sông

دره

thung lũng

کوه

núi

جزیره

đảo

اقیانوس

đại dương

دریا

biển

یخ

băng

برف

tuyết

طوفان

bão táp

باران

mưa

باد

gió

درخت

cây

چمن

cỏ

رز

hoa hồng

گل

hoa

فلز

kim loại

خاک

đất

گدازه

dung nham

زغال سنگ

than

ماسه

cát

رس

đất sét

موشک

tên lửa

ماهواره

vệ tinh

کهکشان

thiên hà

سیارک

tiểu hành tinh

قاره

lục địa

استوا

đường Xích đạo

قطب جنوب

Nam cực

قطب شمال

Bắc cực

جوى آب

suối

جنگل بارانى

rừng nhiệt đới

غار

hang

آبشار

thác nước

ساحل

bờ biển

يخچال طبيعى

sông băng

زلزله

động đất

دهانه

miệng núi lửa

آتشفشان

núi lửa

اتمسفر

khí quyển

سيل

lũ lụt

مه

sương mù

رنگین کمان

cầu vồng

رعد

tiếng sấm

صاعقه

tia chớp

رعد و برق

cơn dông

دما

nhiệt độ

طوفان

bão nhiệt đới

توفند

bão

ابر

mây

شاخه

cành cây

برگ

lá cây

ریشه

rễ cây

تنه

thân cây

دانه

hạt giống

پلاستیک

nhựa

دی اکسید کربن

cacbon đioxit

اتم

nguyên tử

آهن

sắt

اکسیژن

ôxy

طلا

vàng

نقره

bạc

Giao thông

ماشین

xe hơi

اتوبوس

xe buýt

قطار

xe lửa

ایستگاه قطار

ga xe lửa

ایستگاه اتوبوس

trạm dừng xe buýt

هواپیما

máy bay

کشتی

tàu

کامیون

xe tải

دوچرخه

xe đạp

موتورسیکلت

xe mô tô

تاکسی

xe taxi

چراغ راهنمایی

đèn giao thông

پارکینگ

bãi đậu xe

جاده

đường

باتری

ắc quy

موتور

động cơ

کیسه هوا

túi khí

فرمان

vô-lăng

کمر بند ایمنی

dây an toàn

لاستیک

lốp xe

صندوق عقب

cốp sau

دستگاه فروش بلیط

máy bán vé

دفتر فروش بلیط

phòng bán vé

مترو

tàu điện ngầm

قطار سریع السیر

tàu cao tốc

لوکوموتیو

đầu máy

تراموای

xe điện

اتوبوس مدرسه

xe buýt trường học

مینی بوس

xe buýt nhỏ

فرودگاه

sân bay

شرکت هواپیمایی

hãng hàng không

بالگرد

máy bay trực thăng

فرست کلاس

hạng nhất

کلاس اکونومی

hạng phổ thông

کلاس تجاری

hạng thương gia

جلیقه نجات

áo phao

کانتینر

công ten nơ

زیردریایی

tàu ngầm

کشتی تفریحی

tàu du lịch

کشتی کانتینری

tàu chở hàng

کشتی خصوصی

du thuyền

کشتی فرابر

phà

بندرگاه

hải cảng

قایق نجات

xuồng cứu sinh

رادار

ra đa

چراغ خیابان

đèn đường

پیاده رو

vĩa hè

پمپ بنزین

trạm xăng

سایت ساخت و ساز

công trường

محل عبور عابر پیاده

vạch qua đường

راهبندان

tắc đường

بزرگراه

đường cao tốc

تانک

xe tăng

بیل مکانیکی

máy xúc

تراکتور

máy kéo

تریلر

rơ-moóc

موتورسیکلت اسکوتر

xe tay ga

تله کابین

xe cáp treo

Thành phố

بیمارستان

bệnh viện

مدرسه

trường học

خانه

nhà ở

قبض

hóa đơn

بازار

chợ

سوپر مارکت

siêu thị

آپارتمان

căn hộ

دانشگاه

trường đại học

مزرعه

nông trại

کلیسا

nhà thờ

رستوران

nhà hàng

بار

quán bar

باشگاه

phòng thể dục

پارک

công viên

سرویس بهداشتی

nhà vệ sinh

نقشه

bản đồ

آمبولانس

xe cứu thương

پلیس

cảnh sát

آتش نشانان

lính cứu hỏa

کشور

quốc gia

حومه شهر

ngoại ô

روستا

ngôi làng

گارانتی

bảo hành

مرکز خرید

trung tâm mua sắm

داروخانه

tiệm thuốc

آسمان خراش

tòa nhà chọc trời

قلعه

lâu đài

سفارت

đại sứ quán

كنيسه

giáo đường Do Thái

معبد

ngôi đền

کارخانه

nhà máy

مسجد

nhà thờ Hồi giáo

ساختمان شهرداری

tòa thị chính

اداره پست

bưu điện

آب نما

đài phun nước

کلوپ شبانه

câu lạc bộ đêm

نیمکت

băng ghế

زمین گلف

sân golf

استادیوم فوتبال

sân bóng đá

استخر

hồ bơi

زمین تنیس

sân quần vợt

اطلاعات گردشگری

thông tin du lịch

کازینو

sòng bạc

گالری هنری

phòng triển lãm nghệ thuật

موزه

bảo tàng

پارک ملی

công viên quốc gia

سوغات

quà lưu niệm

آکواریوم

thủy cung

سرسره آبی

trượt nước

ترن هوایی

tàu lượn siêu tốc

پارک آبی

công viên nước

باغ وحش

vườn bách thú

زمین بازی

sân chơi

خروج اضطراری

cửa thoát hiểm

اعلام حریق

chuông báo cháy

کپسول آتش نشانی

bình cứu hỏa

ایستگاه پلیس

đồn cảnh sát

ایالت

tiểu bang

منطقه

khu vực

پایتخت

thủ đô

Bệnh viện

حادثة

tai nạn

بیمار

bệnh nhân

عمل جراحي

phẫu thuật

قرص

viên thuốc

تب

sốt

سرفه

ho

اتاق اورژانس

phòng cấp cứu

واحد مراقبت های ویژه

khoa hồi sức tích cực

اتاق انتظار

phòng chờ

آسپیرین

thuốc aspirin

قرص خواب آور

thuốc ngủ

تاریخ انقضا

ngày hết hạn

دوز

liều lượng

شریت سرفه

si-rô ho

عوارض جانبی

tác dụng phụ

انسولين

insulin

پودر

bột

کپسول

viên nhộng

ویتامین

vitamin

مسکن

thuốc giảm đau

آنتی بیوتیک

kháng sinh

باکتری

vi khuẩn

ویروس

vi rút

سکته قلبی

đau tim

اسهال

tiêu chảy

دیابت

tiểu đường

سکته مغزی

đột quỵ

آسم

hen suyễn

سرطان

ung thư

آنفلوآنزا

cúm

دندان درد

đau răng

آفتاب سوختگی

cháy nắng

گلو درد

viêm họng

معه درد

đau bụng

عفونت

nhiễm trùng

آلرژی

dị ứng

گرفتگی عضلات

chuột rút

سردرد

đau đầu

سرنگ

ống tiêm

چوب زیر بغل

nạng

تصویربرداری اشعه ایکس

chụp X quang

دستگاه سونوگرافی

máy siêu âm

چسب زخم

bó bột

ویلچر

xe lăn

گچ گیری

bó bột

نبض

mạch

جراحت

chấn thương

اضطراری

cấp cứu

ضربه مغزی

chấn động

سوختگی

vết bỏng

شکستگی

gãy xương

قرص ضدبارداری

thuốc tránh thai

تست حاملگی

thử thai

Nghề nghiệp

دکتر

bác sĩ

پرستار

y tá

افسر پلیس

cảnh sát

رئیس جمهور

tổng thống

ناخدا

thuyền trưởng

کاراگاه

thám tử

خلبان

phi công

استاد

giáo sư

معلم

giáo viên

وکیل

luật sư

منشی

thư ký

دستیار

trợ lý

قاضی

thẩm phán

مدیر

quản lý

آشپز

đầu bếp

راننده تاکسی

tài xế taxi

راننده اتوبوس

tài xế xe buýt

مدل

người mẫu

هنرمند

nghệ sĩ

نخست وزیر

thủ tướng

داروساز

dược sĩ

آتش نشان

lính cứu hỏa

دندانپزشک

nha sĩ

کارآفرین

doanh nhân

سياستمدار

chính trị gia

برنامه نویس

lập trình viên

مهماندار هواپیما

tiếp viên hàng không

دانشمند

nhà khoa học

مربی مهدکودک

giáo viên mầm non

معمار

kiến trúc sư

حسابدار

kế toán viên

مشاور

tư vấn viên

دادستان

công tố viên

مدیر کل

tổng quản lý

محافظ شخصی

vệ sĩ

صاحب خانه

chủ nhà

پیشخدمت

bồi bàn

گارد امنیت

nhân viên bảo vệ

سرباز

bộ đội

ماہیگیر

ngư dân

نظافتچی

nhân viên vệ sinh

لولہ کش

thợ sửa ống nước

برقکار

thợ điện

کشاورز

nông dân

مسئول پذیرش

lễ tân

پستچی

người đưa thư

صندوقدار

thu ngân

آرایشگر

thợ làm tóc

نویسنده

tác giả

روزنامه نگار

nhà báo

عکاس

nhiếp ảnh gia

نجات غریق

nhân viên cứu hộ

خواننده

ca sĩ

نوازنده

nhạc sĩ

بازیگر

diễn viên

خبرنگار

phóng viên

مربی

huấn luyện viên

داور

trọng tài

Kinh doanh

پول

tiền

دفتر

văn phòng

استرس

áp lực

بیمه

bảo hiểm

پرسنل

nhân viên

بخش

bộ phận

حقوق

lương

آدرس

địa chỉ

نامه

lá thư

شماره تلفن

số điện thoại

آدرس اینترنتی

url

آدرس ایمیل

địa chỉ email

وبسایت

trang mạng

ایمیل

thư điện tử

امضا

chữ ký

ضرر

thua lỗ

سود

lợi nhuận

مشتري

khách hàng

میزان

số tiền

کارت اعتباری

thẻ tín dụng

رمز عبور

mật khẩu

خودپرداز

máy rút tiền

مالیات

thuế

اتاق جلسه

phòng họp

کارت ویزیت

đanh thiếp

فناوری اطلاعات

công nghệ thông tin

منابع انسانی

nhân sự

بخش حقوقی

bộ phận pháp lý

حسابداری

kế toán

بازاریابی

tiếp thị

فروش

bán hàng

همکار

đồng nghiệp

کارفرما

người sử dụng lao động

کارمند

nhân viên

یادداشت

chú thích

ارائه

thuyết trình

پوشه

bìa cứng

مهر لاستیکی

con dấu cao su

پروژکتور

máy chiếu

بسته

bưu kiện

تمبر

con tem

پاکت

phong bì

مرورگر

trình duyệt

سرمایه گذاری

đầu tư

بورس اوراق بهادار

sàn giao dịch chứng khoán

اسکناس

tiền giấy

سکه

tiền xu

بهره

tiền lãi

وام

khoản vay

شماره حساب

số tài khoản

حساب بانکی

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

تلفن

điện thoại

تلویزیون

bộ tivi

دوربین

máy ảnh

رادیو

đài radio

پنکه

quạt

کولر

máy điều hòa

قهوه ساز

máy pha cà phê

توستر

máy nướng bánh mì

جارو برقی

máy hút bụi

سشوار

máy sấy tóc

کتری

ấm đun nước

ماشین ظرفشویی

máy rửa chén

اجاق گاز

bếp điện

فر

lò nướng

ماکروفەر

lò vi sóng

يخچال

tủ lạnh

ماشين لباسشويی

máy giặt

کنترل

điều khiển từ xa

هندزفری

tai nghe

ماوس

chuột

کيبورد

bàn phím

هارد دیسک

ổ cứng

فلش مموری

thanh USB

اسکئر

máy quét

پرینتر

máy in

مانیتور

màn hình

لیتاپ

máy tính xách tay

ربات

rô bốt

بلندگو

loa

